

## CHỦ ĐỀ 9. CẤU TRÚC DIỄN TẢ LỜI MỜI

### A. Lý thuyết

\*Một số cách đưa ra lời mời và chấp nhận/ từ chối lời mời:

| Đưa ra lời mời                         | Chấp nhận lời mời | Từ chối lời mời                |
|----------------------------------------|-------------------|--------------------------------|
| 1. Would you like N/to + V_inf?        | I'd love to.      | I'm sorry but...               |
| 2. Would you be interested in + V_ing? | Yes, please.      | I'm afraid...                  |
| 3. How do you fancy + V_ing?           | Sure.             | Sorry, I'd love to but...      |
| 4. Do you fancy + V_ing?               | Why not!          | That's kind/ nice of you but.. |
| 5. I want to invite you to + V_inf...  | Great.            | No, thanks.                    |
|                                        | With pleasure.    |                                |

*Example:* Would you like to hang out with me tonight?

→ I'd love to/ I'm afraid I am busy today.

### B. Bài tập vận dụng

#### Exercise 1: Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh:

1. A: this/ are/ What/ you/ do/ going/ to/ weekend?

→ .....

2. B: know/I/ stay/I/ don't/ ./ TV/I'll/ home/ watch/ think/ and/ at/ .

→ .....

3. A: go/ like/ Would/ cinema/ to/ me/ you/ to/ with/ the/ ?

→ .....

4. B: time/ I'd/ What/ meet/ love/ we/./ can/ where/ and/ to/ ?

→ .....

5. A: house/ motorbike/I'm/ pick/ at/ your/ 8 pm/ going/ and/ to/ you/ by/.

→ .....

6. B: kind/ on/ That's/ you/./ See/ so/ Sunday/ of/ evening/ you/.

→ .....

#### Exercise 2: Viết thành câu hoàn chỉnh dựa vào từ cho sẵn:

1. How/ you/ fancy/ dinner/ my family/ tomorrow/ ?

→ .....

2. you/ like/ cup/ coffee/ ?

→ .....

3. That/ nice/ you/ invite/ me/ but/ I/ not/ free/ today.

→ .....

4. I/ afraid/ can't/ go/ you/ tonight.

→ .....

5. I/ want/ invite/ you/ birthday party/ Friday.

→ .....